

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**



Tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. Ông Phạm Ánh Dương | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Phạm Hoàng Việt | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 3. Ông Nguyễn Lê Trung | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 4. Bà Hòa Thị Thu Hà | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 5. Ông Phạm Đình Ngu | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

Ban kiểm soát

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Giang | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà Vũ Thị Minh Nguyệt | Thành viên |
| 3. Bà Văn Thị Lan Anh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|------------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Lê Trung | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Phạm Hoàng Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Bà Trần Thị Thoán | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Bà Đặng Trần Quỳnh Phương | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/03/2017) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Phê duyệt của người đại diện theo pháp luật

Phạm Ánh Dương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
 Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
 Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 16.08/2017/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Như Phương
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 2021-2013-072-01
 Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.332.235.848.924	1.361.646.469.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	215.304.877.872	406.676.809.154
1. Tiền	111		118.676.055.694	121.149.572.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.628.822.178	285.527.236.397
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	150.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.263.090.618	455.567.565.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	251.478.736.774	221.225.458.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	172.188.982.498	184.015.378.614
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	54.595.371.346	51.025.438.748
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(698.710.353)
IV. Hàng tồn kho	140		442.176.429.679	450.591.281.857
1. Hàng tồn kho	141	5.6	442.176.429.679	450.591.281.857
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.491.450.755	48.810.812.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	16.734.137.478	21.275.206.737
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.725.271.707	27.535.605.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	32.041.570	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.040.472.363.336	1.715.969.509.727
I. Tài sản cố định	220		1.572.921.837.863	1.434.278.060.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.496.911.180.407	1.338.477.950.662
- Nguyên giá	222		1.911.038.582.238	1.703.369.654.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(414.127.401.831)	(364.891.703.937)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	76.010.657.456	95.800.109.346
- Nguyên giá	228		81.941.727.433	100.838.674.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.931.069.977)	(5.038.565.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		442.309.702.434	214.999.542.284
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	442.309.702.434	214.999.542.284
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	44.338.667.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	44.338.667.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.240.823.039	22.353.240.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	25.265.039.099	22.332.919.192
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(24.216.060)	20.321.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.372.708.212.260	3.077.615.978.737


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.199.719.244.789	2.122.863.876.413
I. Nợ ngắn hạn	310		1.077.193.213.363	1.140.284.738.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	320.030.831.040	304.263.540.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	14.139.314.889	11.280.630.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	17.981.272.499	6.947.288.639
4. Phải trả người lao động	314		6.963.952.875	9.184.831.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.080.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	6.912.305.056	5.705.003.625
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	709.887.032.138	800.794.847.498
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.278.504.866	28.595.879
II. Nợ dài hạn	330		1.122.526.031.426	982.579.138.038
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.122.526.031.426	982.579.138.038
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.172.988.967.471	954.752.102.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.172.988.967.471	954.752.102.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		592.499.880.000	569.649.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		592.499.880.000	569.649.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.553.767.329	160.721.267.329
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		148.057.215	205.250.085
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.601.412.428	38.274.886.929
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.177.404.323	13.177.404.323
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		203.137.136.914	161.862.080.186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.113.155.124	71.776.592.221
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.023.981.790	90.085.487.965
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		156.871.309.262	10.861.333.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.372.708.212.260	3.077.615.978.737



Hồ Thị Hòe
Người lập



Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng





Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.587.326.810.967	941.503.212.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.860.258.624	855.485.042
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.582.466.552.343	940.647.727.677
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.357.807.046.315	815.190.768.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		224.659.506.028	125.456.958.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.388.280.449	16.032.020.882
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	43.940.104.693	18.825.087.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.580.634.954	13.381.449.169
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		24.288.655.000	(1.871.485.146)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	30.427.294.161	23.130.938.245
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	36.672.598.080	28.357.005.356
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.296.444.543	69.304.463.665
12. Thu nhập khác	31		804.435.203	2.778.116.533
13. Chi phí khác	32		436.554.209	1.353.334.451
14. Lợi nhuận khác	40		367.880.994	1.424.782.082
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		156.664.325.537	70.729.245.747
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	36.044.095.327	8.482.762.100
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		44.537.298	(100.227.085)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		120.575.692.912	62.346.710.732
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		106.023.981.790	62.016.760.021
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.551.711.122	329.950.711
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.688	1.160
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	1.551	1.160


Hồ Thị Hòa
Người lập


Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	156.664.325.537	70.729.245.747
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	76.691.896.208	44.350.505.048
Các khoản dự phòng	03	-	536.604.972
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.798.609.370	332.629.886
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(70.554.081.877)	(9.455.410.099)
Chi phí lãi vay	06	34.580.634.954	13.381.449.169
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200.181.384.192	119.875.024.723
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(112.774.693.989)	(125.643.093.028)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	8.414.852.178	(22.964.791.890)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	62.625.852.147	195.647.892.602
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.608.949.352	(5.050.920.176)
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.580.634.954)	(13.381.449.169)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.241.859.022)	(9.400.649.589)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	88.682.354.469	30.628.141.570
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.715.510.150)	(3.420.579.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	177.200.694.223	166.289.575.098
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(402.573.606.647)	(555.011.056.520)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	486.363.637	24.643.606.702
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(8.082.461.475)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11.031.532.708
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	150.547.322.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.110.630.633	8.543.270.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(397.429.290.377)	(518.875.108.005)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	54.727.500.000	25.905.200.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.655.904.797.374	821.911.778.447
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.624.830.733.658)	(718.950.297.805)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.907.588.000)	(34.609.811.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.893.975.716	94.256.869.042
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(191.334.620.438)	(258.328.663.865)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	406.676.809.154	470.061.718.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(37.310.844)	(80.434.116)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	215.304.877.872	211.652.620.139

Hồ Thị Hòe
Người lập

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 592.499.880.000 đồng (Năm trăm chín mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng chẵn) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty con cấp 1

- {i} Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC. Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- {ii} Công ty TNHH Nhựa Thakhek (“Công ty con”) là Công ty TNHH được thành lập theo Thỏa thuận phát triển dự án số 007/TSZ ngày 05 tháng 03 năm 2013 giữa Ban quản lý đặc khu kinh tế riêng biệt Thakhek, tỉnh Khammouane.

Công ty con có tên giao dịch là THAKHEK PLASTIC CO.,LTD. Trụ sở của Công ty con tại Làng Vern, huyện Thakhek, tỉnh Khammouane, CHDCND Lào.

Công ty con cấp 2

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái có hai công ty con, cụ thể như sau

- {i} Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER – TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC. Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

Công ty con cấp 2

- {ii} Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC. Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 2.011 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.690 người).

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty và các công ty con có những sự kiện ảnh hưởng đến cơ cấu doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- {a} Các cổ đông sáng lập chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu cho Công ty Cổ phần An Phát Holdings.
- {b} Ngày 12 tháng 4 năm 2017, Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát đã hoàn thành nội dung thoái vốn tại Công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (mã cổ phiếu HII). Đến thời điểm hoàn thành giao dịch, tổng vốn đầu tư còn lại tại HII là 48.000.000.000 đồng; chiếm tỷ lệ 35,29%. Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát là cổ đông sáng lập nắm giữ quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, nắm giữ quyền bỏ nhiệm Giám đốc Công ty. Như vậy, Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái vẫn hoạt động với tư cách là công ty con của Công ty CP Nhựa và Môi trường Xanh An Phát.
- {c} Theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số 199/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 6 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã Chứng khoán là HII, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành là 13.600.000 cổ phiếu. Ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 14 tháng 6 năm 2017; ngày chính thức giao dịch là ngày 22 tháng 06 năm 2017.
- {d} Ngày 10 tháng 01 năm 2017, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 966.582 cổ phiếu VBC (Mã cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Vinh). Trong phiên giao dịch toàn bộ cổ phiếu VBC mà Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát nắm giữ được chuyển nhượng với giá bình quân 71.000 đồng/cổ phiếu.
- {e} Ngày 28 tháng 2 năm 2017, thông qua Biên bản họp Hội đồng Cổ đông thường niên số 2802/2017/BB-ĐHĐ, Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái đã thông qua việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Liên vận An Tín với số vốn góp thêm là 36.000.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu bằng 54,55%. Ngày 4 tháng 4 năm 2017, nội dung góp vốn đã hoàn thành.

Cũng theo Biên bản nói trên, Đại Hội đồng Cổ đông thông qua việc góp vốn thành lập công ty con Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành với tổng vốn điều lệ bằng 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái góp 29.000.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu bằng 96,67%. Ngày 19 tháng 5 năm 2017, nội dung góp vốn cho Công ty con đã hoàn thành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017

đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nhựa và bao bì nhựa các loại.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lợi thế thương mại (Tiếp theo)

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017

đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất Nhà máy 1	50
Quyền sử dụng đất Nhà máy 2 và Nhà máy 3	25
Quyền sử dụng đất Nhà máy 5	40
Quyền sử dụng đất Nhà máy 6	47
Phần mềm máy tính	03

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, Nhà máy số 6, Nhà máy số 7 hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	19.899.988.675	712.340.467
Tiền gửi ngân hàng	98.776.067.019	120.437.232.290
Các khoản tương đương tiền (*)	96.628.822.178	285.527.236.397
Cộng	215.304.877.872	406.676.809.154

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng như sau:

Tại Công ty mẹ: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

Tại Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn với số tiền gửi là 39.563.634.219 đồng, kỳ hạn 01 tháng. Lãi suất khoản tiền gửi là 4,3%/năm, lãi được trả vào cuối kỳ.

Tại Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Tổng hợp An Thành: Các khoản tiền gửi theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 5%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

{a} Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 275/HĐTP-B/VPBS/HKS_CP/HO ngày 29 tháng 06 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát đặt mua 550.000 trái phiếu của Công ty TNHH Habuka với mệnh giá là 100.000 đồng, tổng số tiền là 55 tỷ đồng chẵn.

Theo giấy đề nghị kiêm thỏa thuận chuyển nhượng trái phiếu ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát sẽ thực hiện chuyển nhượng lại cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng là 550.000 trái phiếu của Công ty TNHH Habuka, mệnh giá 100.000 đồng, tổng giá trị chuyển nhượng lại là 56.963.500.000 đồng. Ngày thực hiện việc chuyển giao quyền sở hữu là ngày 29 tháng 11 năm 2017.

{b} Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 33/HĐTP-B/VPBS/ATK_Q/HO ngày 22 tháng 6 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát đặt mua 950.000 trái phiếu của Công ty TNHH MTV Ataka với mệnh giá là 100.000 đồng, tổng số tiền là 95 tỷ đồng chẵn.

Theo giấy đề nghị kiêm thỏa thuận chuyển nhượng trái phiếu ngày 06 tháng 07 năm 2017, Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát sẽ thực hiện chuyển nhượng lại cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng là 950.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng, tổng giá trị chuyển nhượng lại là 98.391.500.000 đồng. Ngày thực hiện việc chuyển giao quyền sở hữu là 22 tháng 11 năm 2017.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước	36.227.485.719	28.384.323.045
Phải thu khách hàng nước ngoài	215.251.251.055	192.841.135.586
Cộng	251.478.736.774	221.225.458.631

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	65.231.542.151	74.111.005.075
Trả trước cho người bán nước ngoài	106.957.440.347	109.904.373.539
Cộng	172.188.982.498	184.015.378.614

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	14.032.041.300	8.887.218.392
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	3.789.210.700
Thuế GTGT đề nghị hoàn	16.250.959.253	37.342.010.105
Tiền bồi thường đất được hỗ trợ	18.481.993.000	-
Phải thu khác	5.830.377.793	1.006.999.551
Cộng	54.595.371.346	51.025.438.748

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,

thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MÀU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.6. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.511.583.114	-	26.925.196.561	-
Nguyên liệu, vật liệu	309.136.717.928	-	326.621.163.150	-
Công cụ, dụng cụ	19.293.889.038	-	12.416.843.576	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.809.762.345	-	16.064.918.516	-
Thành phẩm	82.262.431.800	-	68.563.160.054	-
Hàng hoá	5.162.045.454	-	-	-
Cộng	442.176.429.679	-	450.591.281.857	-

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất (*)	Số đã thực nộp/đã bù trừ trong năm	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	32.041.570	32.041.570
Cộng	-	377.444.996	-	794.303.976	32.041.570
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	867.648	53.989.753.036	-	53.990.620.684	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.090.755.848	-	1.090.755.848	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.890.891.702	36.044.095.327	235.409.776	25.241.859.022	17.928.537.783
Thuế thu nhập cá nhân	55.529.289	2.604.118.744	-	2.606.913.317	52.734.716
Các loại thuế khác	-	9.000.000	-	9,000,000	-
Cộng	6.947.288.639	93.737.722.955	235.409.776	82.939.148.871	17.981.272.499

(*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 tại Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động
 từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÀU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Cây lâu năm,		Tài sản cố định		Tổng
	vật kiến trúc		thiết bị		vận tải		văn phòng		súc vật làm việc		hữu hình khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	397.773.842.240	1.160.754.959.279	102.604.163.561	6.738.206.615	15.552.983.000	19.945.499.904	1.703.369.654.599						
Mua trong kỳ	-	136.380.522.486	40.826.688.097	448.688.400	-	2.156.300.751	179.812.199.734						
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.276.398.252	390.000.000	-	-	-	-	16.666.398.252						
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.092.527.712)	-	-	-	-	(29.092.527.712)						
Tăng do mua công ty con cấp 2	-	-	40.282.857.365	-	-	-	40.282.857.365						
Tại ngày 30/06/2017	414.050.240.492	1.268.432.954.053	183.713.709.023	7.186.895.015	15.552.983.000	22.101.800.655	1.911.038.582.238						

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017	46.238.744.439	284.588.148.647	23.832.984.027	1.435.983.439	4.715.399.395	4.080.443.990	364.891.703.937						
Khấu hao trong kỳ	9.703.305.034	55.072.843.861	9.178.134.722	470.940.796	409.489.440	964.677.465	75.799.391.318						
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.408.846.574)	-	-	-	-	(28.408.846.574)						
Tăng do mua công ty con cấp 2	-	-	1.845.153.150	-	-	-	1.845.153.150						
Tại ngày 30/06/2017	55.942.049.473	311.252.145.934	34.856.271.899	1.906.924.235	5.124.888.835	5.045.121.455	414.127.401.831						

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017	351.535.097.801	876.166.810.632	78.771.179.534	5.302.223.176	10.837.583.605	15.865.055.914	1.338.477.950.662						
Tại ngày 30/06/2017	358.108.191.019	957.180.808.119	148.857.437.124	5.279.970.780	10.428.094.165	17.056.679.200	1.496.911.180.407						

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.445.518.373.484 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.338.477.950.662 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 16.594.471.121 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 40.454.211.554 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	100.699.674.433	139.000.000	100.838.674.433
Giảm khác (*)	(18.896.947.000)	-	(18.896.947.000)
Tại ngày 30/06/2017	81.802.727.433	139.000.000	81.941.727.433
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	4.950.092.869	88.472.218	5.038.565.087
Khấu hao trong kỳ	874.671.558	17.833.332	892.504.890
Tại ngày 30/06/2017	5.824.764.427	106.305.550	5.931.069.977
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	95.749.581.564	50.527.782	95.800.109.346
Tại ngày 30/06/2017	75.977.963.006	32.694.450	76.010.657.456

(*)Tiền hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy 6 theo công văn số 4806/XN-CT của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất diện tích đất thuê: 99.212 m²- NM6, thời gian thuê đất đến hết 15 tháng 8 năm 2064. Theo đó, tổng số tiền hỗ trợ là 18.896.947.000 đồng, được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của Công ty Cổ phần nhựa và môi trường xanh An Phát từ tháng 6 năm 2017 đến hết tháng 12 năm 2043.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2017 là 32.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 45.885.660 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 52.982.024.545 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 86.854.847.778 đồng).

5.10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	326.061.340	478.917.344
Bảo hiểm xã hội	13.064.600	15.413.898
Bảo hiểm y tế	2.157.148	2.566.177
Bảo hiểm thất nghiệp	4.213.314	1.713.278
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	276.631.292	219.231.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.290.177.362	4.987.161.636
Cộng	6.912.305.056	5.705.003.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.734.137.478	21.275.206.737
Cộng	16.734.137.478	21.275.206.737
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.158.689.827	22.332.919.192
- Chi phí trả trước dài hạn khác	106.349.272	-
Cộng	25.265.039.099	22.332.919.192

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tại Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	392.466.381.126	208.354.542.284
Nhà máy số 8	33.594.375.000	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	33.594.375.000	-
Nhà máy số 7	279.898.167.195	41.809.579.319
- Xây dựng cơ bản dở dang	85.225.045.523	40.297.183.319
- Mua sắm máy móc thiết bị	194.673.121.672	1.512.396.000
Nhà máy số 6 (Dự án 10ha)	13.577.128.312	161.966.410.420
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.025.303.562	78.649.756.367
- Mua sắm máy móc thiết bị	8.551.824.750	83.316.654.053
Nhà điều hành và các công trình phụ trợ	54.596.710.619	4.578.552.545
- Xây dựng cơ bản dở dang	54.596.710.619	4.181.074.545
- Cài tạo nhà máy số 2 và 3	-	223.746.000
- Cài tạo nhà máy số 5	-	173.732.000
Khu nhà ở công nhân viên và trung tâm dạy nghề	10.800.000.000	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	10.800.000.000	-
Tại Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái	49.843.321.308	6.645.000.000
Nhà máy sản xuất hạt nhựa	48.400.810.658	6.645.000.000
Nhà ăn mới	924.740.650	-
Mua sắm TSCĐ khác	517.770.000	-
Cộng	442.309.702.434	214.999.542.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

30/06/2017		01/01/2017	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
255.689.910.766	255.689.910.766	264.563.403.829	264.563.403.829
64.340.920.274	64.340.920.274	39.700.136.314	39.700.136.314
320.030.831.040	320.030.831.040	304.263.540.143	304.263.540.143

Phải trả nhà cung cấp nước ngoài

Phải trả nhà cung cấp trong nước

Cộng

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

30/06/2017		01/01/2017	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
12.742.206.361	12.742.206.361	9.916.215.713	9.916.215.713
1.397.108.528	1.397.108.528	1.364.415.230	1.364.415.230
14.139.314.889	14.139.314.889	11.280.630.943	11.280.630.943

Người mua trả tiền trước nước ngoài

Người mua trả tiền trước trong nước

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MÀU SÓ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi tiết tại Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {i}	222.962.621.450	222.962.621.450	445.905.821.171	474.439.926.569	251.496.726.848	251.496.726.848
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - PG Bank {ii}	109.414.497.812	109.414.497.812	109.441.778.617	27.280.805	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {iii}	96.593.163.343	96.593.163.343	148.338.406.899	223.373.377.157	171.628.133.601	171.628.133.601
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương {iv}	100.340.512.069	100.340.512.069	126.532.986.604	125.768.929.352	99.576.454.817	99.576.454.817
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {v}	110.576.146.821	110.576.146.821	141.744.321.980	125.812.033.450	94.643.858.291	94.643.858.291
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- Sở giao dịch I {vi}	3.076.255.463	3.076.255.463	3.076.255.463	-	-	-
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	94.966.235.742	132.647.560.357	37.681.324.615	37.681.324.615
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	20.430.061.989	50.577.046.494	30.146.984.505	30.146.984.505
- Ngân hàng Citibank, N.A. Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.043.210.500	33.139.883.700	30.096.673.200	30.096.673.200
Cộng (I)	642.963.196.958	642.963.196.958	1.093.479.078.965	1.165.786.037.884	715.270.155.877	715.270.155.877

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động
 từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
MÀU SỐ B09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi tiết tại Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (Tiếp theo)						
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	-	-	26.031.941.175	30.099.425.869	4.067.484.694	4.067.484.694
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	12.573.475.200	12.573.475.200	-	-
- Vay tổ chức	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Chi tiết tại Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {vii}	34.226.923.515	34.226.923.515	96.184.678.659	118.688.334.616	56.730.579.472	56.730.579.472
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {viii}	32.696.911.665	32.696.911.665	75.307.454.722	67.337.170.512	24.726.627.455	24.726.627.455
Cộng (II)	66.923.835.180	66.923.835.180	260.097.549.756	278.698.406.197	85.524.691.621	85.524.691.621
Tổng cộng (A) = (I + II)	709.887.032.138	709.887.032.138	1.353.576.628.721	1.444.484.444.081	800.794.847.498	800.794.847.498

{i}

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 04-05/CNHD9/2017/HĐCVHM/ANPHAT ngày 04 tháng 05 năm 2017 với hạn mức cho vay là 500 tỷ đồng. Thời hạn hợp đồng vay từ ngày 04 tháng 05 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018, lãi suất vay được điều chỉnh 01 (một) tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.

{ii}

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 660.030/2017/HĐTDHM-DN/PGbankHD ngày 20 tháng 02 năm 2017 với hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng. Thời hạn hợp đồng vay từ ngày 20 tháng 02 năm 2017 đến ngày 20 tháng 02 năm 2018, lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy III của Công ty CP nhựa và Môi trường xanh An Phát theo hợp đồng thế chấp hàng luân chuyển số 045/HĐTC/PGBHD-17 ngày 20/02/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MÃ SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {iii} Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 160060/NHNTHD ngày 02 tháng 08 năm 2016 với hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này với lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.
- {iv} Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 28230.16.270.300401.TD ngày 11 tháng 08 năm 2016 với hạn mức cho vay là 130 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay từ 11 tháng 08 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 với lãi suất vay xác định từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- {v} Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1347719/HĐTDHM ngày 17 tháng 04 năm 2017 với hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay từ 17 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 với lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa bên vay, bên thứ ba với ngân hàng.
- {vi} Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/1347719/HĐTD ngày 31 tháng 03 năm 2017 với hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng bao gồm cả VND và ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ký hợp đồng với lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.
- {vii} Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2017/3197534/HĐTD ngày 08 tháng 05 năm 2017 với tổng hạn mức là 60.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất. Thời hạn khoản vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng hàng tồn kho, tài sản cố định và các hình thức bảo lãnh từ các bên thứ ba khác.
- {viii} Khoản vay từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 71/2017/HĐCV/NHCTKCNHD5 ngày 31 tháng 03 năm 2017 với tổng hạn mức là 100.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất. Thời hạn khoản vay từ 31 tháng 03 năm 2017 đến ngày 15 tháng 04 năm 2018. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Đảm bảo khoản vay bằng hàng tồn kho luân chuyển và tài sản hình thành từ khoản vay theo các hợp đồng thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,

thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MÃU SỐ B09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi tiết tại Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương {i}	110.100.000.000	110.100.000.000	-	10.200.000.000	120.300.000.000	120.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương {ii}	74.051.397.854	74.051.397.854	6.420.000.000	12.065.637.252	79.697.035.106	79.697.035.106
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương {iii}	84.227.561.772	84.227.561.772	48.722.552.000	16.094.231.960	51.599.241.732	51.599.241.732
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương {iv}	24.602.400.000	24.602.400.000	-	2.782.600.000	27.385.000.000	27.385.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch I {v}	39.263.221.800	39.263.221.800	34.362.911.770	4.525.761.170	9.426.071.200	9.426.071.200
- Vay cá nhân	-	-	26.400.000.000	119.006.640.000	92.606.640.000	92.606.640.000
- Công ty CP An phát Holdings {vi}	220.960.000.000	220.960.000.000	220.960.000.000	-	-	-
- Trái phiếu phát hành {vii}	387.237.500.000	387.237.500.000	675.000.000	60.000.000.000	446.562.500.000	446.562.500.000
Chi tiết tại Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {viii}	23.238.950.000	23.238.950.000	-	2.998.700.000	26.237.650.000	26.237.650.000
- Ông Vũ Đức Trung	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu phát hành {ix}	128.895.000.000	128.895.000.000	130.000.000	-	128.765.000.000	128.765.000.000
Chi tiết tại Công ty CP Liên Vận An Tín						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	19.950.000.000	19.950.000.000	22.650.000.000	2.700.000.000	-	-
Cộng	1.122.526.031.426	1.122.526.031.426	370.320.463.770	230.373.570.382	982.579.138.038	982.579.138.038

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông,

thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MÃU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{i} Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/1347719/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền là 68 tỷ đồng. Thời hạn vay trong vòng 60 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn tự có, cơ cấu tài chính do tham gia dự án đầu tư 12 máy thổi màng nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, hàng tồn kho chậm luân chuyển.

{ii} Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 29.05.CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MAZDA3 ngày 29 tháng 05 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 560.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Mục đích sử dụng để mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 29.05/CNHD9/2017/HĐTC/ANPHAT/MAZDA3 ngày 29 tháng 05 năm 2017 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 805.000.000 đồng.

Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 06.06.CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/OTO ngày 06 tháng 6 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 4.300.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Mục đích sử dụng để mua 10 xe ô tô Hyundai Grand I10 1.0 MT 2017 -AVN (EU4); 01 xe ô tô Toyota Vios 1.5G và 01 xe ô tô Toyota Hilux 2.4E 4x2T; 02 xe Toyota Vios 1.5G. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng vay trung và dài hạn với số tiền vay quy định từng hợp đồng và thời hạn từ 50 - 60 tháng, thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Mục đích sử dụng để mua sắm tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{iii} Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 660.365/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 05/06/2017 với hạn mức tín dụng là 44.465.542.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 63.522.204.733 đồng.

Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng vay trung và dài hạn với số tiền vay quy định từng hợp đồng và thời hạn từ 50 - 60 tháng. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất các khoản vay từ 10,5%/năm đến 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải và tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MẪU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{iv} Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 150092/NHNTHD ngày 14 tháng 09 năm 2015 với tổng hạn mức là 784.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên với lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay. Khoản vay được sử dụng để mua sắm tài sản cố định. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 160104/HNNTHD ngày 28 tháng 12 năm 2016 với tổng hạn mức là 7.560.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay cộng thêm 2,5%/năm. Khoản vay để thanh toán các chi phí phát sinh khi thực hiện "Phương án đầu tư mua nhà ở công nhân viên". Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ các quyền, lợi ích của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát phát sinh từ "Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê" ký với Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương Mại Tùng Phương với tổng giá trị đảm bảo là 10.847.387.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 160107/HNNTHD ngày 30 tháng 12 năm 2016 với tổng hạn mức là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên với lãi suất áp dụng cho các khoản vay phát sinh trong tháng 12 năm 2016 là 8,4%/năm và cố định trong 02 năm đầu tiên. Các năm tiếp theo xác định bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả sau cộng với mức biên (margin) là 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay là thực hiện thanh toán các chi phí phát sinh khi thực hiện "Phương án đầu tư mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh". Khoản vay được đảm bảo bằng thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 04339616, kỳ hạn 01 tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương phát hành ngày 29/12/2016.

{v}

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1347719/HĐTĐ ngày 05 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền tương đương 44 tỷ đồng. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất xác định từng lần giải ngân. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng các hình thức sau: Khoản ký quỹ trên tài khoản thanh toán tại Ngân hàng với số tiền là 4.500.000.000 đồng; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 30331133.1TGKH/TCB tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền là 5.136.590.000 đồng.

{vi}

Khoản vay dài hạn của Công ty cổ phần An phát Holdings theo các hợp đồng có thời hạn 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất áp dụng cho khoản vay là 4,5%/tháng. Mục đích các khoản vay để bổ sung vốn đầu tư. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01062017/AP ngày 01 tháng 06 năm 2017 với số tiền vay là 95.000.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 0206/AP ngày 20 tháng 06 năm 2017 với số tiền vay là 50.000.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 02062017/AP ngày 21 tháng 06 năm 2017 với số tiền vay là 25.960.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 03062017/AP ngày 22 tháng 06 năm 2017 với số tiền vay là 50.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- {ix}
- Phát hành trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETINBANK.KCNHD - ANPHATYENBAI ngày 20/10/2016 với số lượng là 130 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Ngân hàng mua trái phiếu với giá mua bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm với lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 8%/năm. Các kỳ tính lãi sau áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trái phiếu đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày phát hành. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đáo hạn hoặc ngày mua lại trái phiếu trước hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	494.999.880.000	147.408.567.329	1.587.734.457	35.950.759.648	13.177.404.323	116.439.130.668	9.921.791.820	819.485.268.245
Vốn góp tăng trong năm	74.650.000.000	13.312.700.000	-	-	-	(4.000.000.000)	-	83.962.700.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	141.985.475.965	-	141.985.475.965
Tặng trong năm	-	-	205.250.085	-	-	-	-	205.250.085
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.324.127.281	-	(6.012.546.847)	939.541.652	(2.748.877.914)
Trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(34.649.991.600)	-	(34.649.991.600)
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(51.899.988.000)	-	(51.899.988.000)
Giảm khác	-	-	(1.587.734.457)	-	-	-	-	(1.587.734.457)
Số dư tại ngày 31/12/2016	569.649.880.000	160.721.267.329	205.250.085	38.274.886.929	13.177.404.323	161.862.080.186	10.861.333.472	954.752.102.324
Vốn góp tăng trong kỳ (i)	22.850.000.000	877.500.000	-	-	-	-	112.000.000.000	135.727.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	106.023.981.790	14.551.711.122	120.575.692.912
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	-	-	7.326.525.499	-	(20.354.926.565)	257.981.928	(12.770.419.138)
Trả cổ tức năm 2016 (iii)	-	-	-	-	-	(56.964.988.000)	-	(56.964.988.000)
Tặng do hợp nhất kinh doanh công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	464.330.318	386.941.931	851.272.249
Tặng do bán Công ty con (iv)	-	-	-	-	-	12.106.659.185	18.813.340.809	30.919.999.994
Giảm khác (v)	-	(45.000.000)	(57.192.870)	-	-	-	-	(102.192.870)
Số dư tại ngày 30/06/2017	592.499.880.000	161.553.767.329	148.057.215	45.601.412.428	13.177.404.323	203.137.136.914	156.871.309.262	1.172.988.967.471



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MẪU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Công ty mẹ: thực hiện tăng vốn theo các Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1082/2017/NQ - ĐHD ngày 18 tháng 02 năm 2017 của Đại hội Đồng cổ đông phát hành cổ phiếu cho cán bộ, công nhân viên của Công ty với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là thêm 1.700.000 cổ phiếu.

- Nghị Quyết số 2905/2017/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng quản trị phát hành cổ phần để thực hiện Chứng Quyền phát hành kèm theo Trái phiếu đợt 2 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 585.000 cổ phiếu.

(ii) Công ty mẹ: Phân chia các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11802/2017NQ-ĐHD ngày 18 tháng 02 năm 2017, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 8%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và tạm chia cổ tức năm 2017 trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2016 với tỷ lệ 77,12%.

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái: Phân chia các quỹ và chi trả cổ tức theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 2802/2017/BB-ĐHD ngày 28 tháng 2 năm 2017, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và sử dụng để bổ sung vốn lưu động 90% trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

(iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh tăng trong năm là do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH Nhựa Thakhek từ đồng Kíp Lào (LAK) về đồng tiền ghi sổ của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (VND) theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(iv) Khoản tiền lãi bán Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái

(v) Phí tư vấn liên quan đến tăng vốn; Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh tăng trong năm là do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH Nhựa Thakhek từ đồng Kíp Lào (LAK) về đồng tiền ghi sổ của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (VND) theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	569.649.880.000	494.999.880.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	22.850.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	592.499.880.000	518.999.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56.964.988.000	34.649.991.600

c. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.249.988	51.899.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.249.988	51.899.988
- Cổ phiếu phổ thông	59.249.988	51.899.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.249.988	51.899.988
- Cổ phiếu phổ thông	59.249.988	51.899.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (hai) bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất, bộ phận kinh doanh thương mại và bộ phận cung cấp dịch vụ.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất	- Sản xuất thành phẩm
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Bán hàng hóa (chủ yếu hạt nhựa)
Bộ phận dịch vụ	- Cung cấp dịch vụ thuê xe

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Sản xuất VND	Kinh doanh thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	3.112.249.978.590	113.719.343.029	87.930.498.966	(162.916.056.609)	3.150.983.763.976
Tài sản không phân bổ	-	-	-	221.724.448.284	221.724.448.284
Tổng tài sản	3.112.249.978.590	113.719.343.029	87.930.498.966	58.808.391.675	3.372.708.212.260
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	2.151.087.864.463	27.589.305.350	23.563.047.041	(35.657.007.361)	2.166.583.209.493
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.136.035.296	33.136.035.296
Tổng nợ phải trả	2.151.087.864.463	27.589.305.350	23.563.047.041	(2.520.972.065)	2.199.719.244.789

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 như sau:

	Sản xuất VND	Kinh doanh thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	2.436.790.946.798	534.248.414.067	-	(95.177.891.404)	2.875.861.469.461
Tài sản không phân bổ	-	-	-	201.754.509.276	201.754.509.276
Tổng tài sản	356.582.661.517	4.734.764.940	-	6.734.853.777	3.077.615.978.737
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.793.034.468.133	301.189.460.907	-	(6.586.403.361)	2.087.637.525.679
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	35.226.350.734	35.226.350.734
Tổng nợ phải trả	1.793.034.468.133	301.189.460.907	-	28.639.947.373	2.122.863.876.413

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Sản xuất	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.325.948.998.245	507.465.431.582	23.821.407.706	(274.769.285.190)	1.582.466.552.343
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.325.948.998.245	507.465.431.582	23.821.407.706	(274.769.285.190)	1.582.466.552.343
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.095.713.431.184	497.849.558.709	27.232.183.347	(262.988.126.925)	1.357.807.046.315
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	230.235.567.061	9.615.872.873	(3.410.775.641)	(11.781.158.265)	224.659.506.028
Chi phí phân bổ	-	-	-	-	-
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	67.099.892.241
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	24.288.655.000
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	18.388.280.449
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	367.880.994
Chi phí tài chính	-	-	-	-	43.940.104.693
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	156.664.325.537
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	36.044.095.327
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	44.537.298
Lợi nhuận trong năm					120.575.692.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Sản xuất VND	Kinh doanh thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	832.843.461.764	149.783.309.710	599.040.000	(42.578.083.797)	940.647.727.677
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	832.843.461.764	149.783.309.710	599.040.000	(42.578.083.797)	940.647.727.677
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	713.022.319.923	144.243.818.035	-	(42.075.369.143)	815.190.768.815
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	119.821.141.841	5.539.491.675	599.040.000	(502.714.654)	125.456.958.862
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	51.487.943.601
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	73.969.015.261
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	(1.871.485.146)
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	16.032.020.882
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	1.424.782.082
Chi phí tài chính	-	-	-	-	18.825.087.332
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	70.729.245.747
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	8.482.762.100
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	(100.227.085)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	62.346.710.732

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có hoạt động tại Hải Dương, Yên Bái và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào). Hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ được thực hiện tại tỉnh Hải Dương và tỉnh Yên Bái. Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty TNHH Nhựa Thakhek không phát sinh doanh thu.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tỉnh Hải Dương	1.246.064.910.838	879.376.332.823
Tỉnh Yên Bái	336.401.641.505	61.271.394.854
Cộng	1.582.466.552.343	940.647.727.677

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/06/2017	01/01/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Tỉnh Hải Dương	2.900.062.022.623	2.701.745.529.047	236.286.455.351	102.155.259.668
Tỉnh Yên Bái	460.047.750.390	362.737.111.148	475.000.000	102.155.259.668
Nước CHDCND Lào	12.598.439.247	13.133.338.542	-	-
Cộng	3.372.708.212.260	3.077.615.978.737	236.761.455.351	204.310.519.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.587.326.810.967	941.503.212.719
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.278.116.429.573	809.670.303.442
- Doanh thu bán hàng hóa	304.880.264.485	131.233.869.277
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.330.116.909	599.040.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.860.258.624	855.485.042
- Chiết khấu thương mại	-	119.790.440
- Giảm giá hàng bán	88.365.909	454.742.569
- Hàng bán bị trả lại	4.771.892.715	280.952.033
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.582.466.552.343	940.647.727.677

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm đã bán	1.042.188.232.440	689.473.608.493
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	288.386.630.528	125.717.160.322
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.232.183.347	-
Cộng	1.357.807.046.315	815.190.768.815

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.110.630.633	2.093.654.307
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.766.074.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.277.649.816	7.172.292.575
Cộng	18.388.280.449	16.032.020.882

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.580.634.954	13.381.449.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.402.048.236	5.111.008.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.798.609.370	332.629.886
Chi phí tài chính khác	158.812.133	-
Cộng	43.940.104.693	18.825.087.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.704.769.987	1.477.896.943
Chi phí nhân công	9.822.285.438	9.369.678.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.730.053.579	4.387.478.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.629.221.993	3.261.970.163
Chi phí khác bằng tiền	4.786.267.083	9.392.850.517
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	467.131.238
Cộng	36.672.598.080	28.357.005.356
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.201.113.599	800.820.182
Chi phí nhân công	3.010.315.025	1.759.243.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.466.832.354	2.892.255.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.916.371.203	15.510.431.830
Chi phí khác bằng tiền	3.832.661.980	2.168.187.328
Cộng	30.427.294.161	23.130.938.245

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tại Công ty mẹ	29.783.615.737	7.364.857.607
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tại Công ty con	6.260.479.590	1.117.904.493
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.044.095.327	8.482.762.100

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	944.618.474.155	777.032.527.235
Chi phí nhân công	83.349.875.190	55.516.925.512
Chi phí dự phòng	-	467.131.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.696.103.993	44.350.505.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.125.284.977	46.745.715.178
Chi phí khác bằng tiền	18.720.553.908	8.638.146.252
Cộng	1.231.510.292.223	932.750.950.463

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	106.023.981.790	62.346.710.732
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(9.191.800.478)	(5.405.178.299)
- Công ty mẹ	(8.437.030.609)	(4.961.340.802)
- Công ty con	(754.769.869)	(443.837.497)
- Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	8,7%	8,7%
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	96.832.181.312	56.941.532.433
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	96.832.181.312	56.941.532.433

- (i) Theo hướng dẫn trình bày chỉ tiêu “mã số 70 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả kinh doanh của thông tư 200, phần “Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu” được tính bằng “Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” trừ (-) “Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế”. Đây là hướng dẫn của thông tư 200 nên số liệu của kỳ so sánh 6 tháng đầu năm 2016 được trình bày lại để so sánh với kỳ 6 tháng đầu năm 2017 được hợp lý hơn và không mang tính chất Hồi tố số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016.
- (ii) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11802/2017NQ-ĐHĐ ngày 18 tháng 02 năm 2017. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2016 được tính theo tỷ lệ lợi nhuận trong kỳ 6 tháng đầu năm 2016 so với lợi nhuận cả năm 2016 như sau.

Nội dung	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty mẹ	141.985.475.965
Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty mẹ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty mẹ	62.016.760.020
Tỷ lệ lợi nhuận 6 tháng đầu năm	43,68%
Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích cả năm 2016	11.358.838.077
Quỹ khen thưởng phúc lợi tính cho 6 tháng đầu năm 2016	4.961.340.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu

b. Số cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	56.964.988	49.499.988
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	369.779	2.400.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ (i)	57.334.767	50.299.347
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	5.065.000	-
- Chứng quyền (*)	5.065.000	-
- Giấy nhận nợ có thể chuyển đổi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm	62.399.767	50.299.347

(*) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để thực hiện chứng quyền đợt 2 số 1606/2017/AP-BC ngày 16 tháng 06 năm 2017, tổng số chứng quyền lưu hành trước thời điểm thực hiện chứng quyền đợt 2 là 249.350 chứng quyền. Với mỗi chứng quyền sở hữu, người sở hữu có quyền mua 100 cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng của tổ chức phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÀU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.688	1.125
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.551	1.125
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

(ii) Chi tiết sự thay đổi của lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2016:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	62.016.760.020	1.160
Quỹ khen thưởng đã thực trích 6 tháng năm 2016 (Báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm 2016)	(5.405.178.299) (3.662.101.704)	
Ảnh hưởng của Giá trị trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo thông tư 200	(1.743.076.595)	(35)
Số đã điều chỉnh lại	60.273.683.425	1.125

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	1.832.413.063.564	1.783.373.985.536
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	215.304.877.872	406.676.809.154
Nợ thuần	1.617.108.185.692	1.376.697.176.382
Vốn chủ sở hữu	1.172.988.967.471	954.752.102.324
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	137,86%	144,19%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.304.877.872	406.676.809.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	306.074.108.120	267.762.976.326
Các khoản ký quỹ	-	3.789.210.700
Cộng	671.378.985.992	678.228.996.180
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1.832.413.063.564	1.783.373.985.536
Phải trả người bán và phải trả khác	326.943.136.096	309.968.543.768
Chi phí phải trả	-	2.080.000.000
Cộng	2.159.356.199.660	2.095.422.529.304

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	11.004.859,95	10.522.202,41
- Tiền và các khoản tương đương tiền	952.133,27	2.166.288,97
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.052.726,68	8.355.913,44
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.114.567,50	6.684.863,74
Euro (EUR)	188.076,18	108.384,64
- Tiền và các khoản tương đương tiền	24.892,18	63.740,42
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	163.184,00	44.644,22
Bảng Anh (GPB)	711,55	89.800,65
- Tiền và các khoản tương đương tiền	711,55	1.864,12
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	87.936,53
Yên Nhật Bản (JYP)	676,00	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	676,00	-
Trung Quốc (CYN)	-	5.930,00
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	5.930,00
Đài Loan (TWD)	32.000,00	19.300,00
- Tiền và các khoản tương đương tiền	32.000,00	19.300,00

Quản lý rủi ro tỷ giá

	Công nợ	
	30/06/2017	01/01/2017
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	43.734.642,55	45.592.691,91
- Các khoản vay	30.410.119,65	33.522.915,11
- Phải trả người bán và phải trả khác	12.733.889,96	11.634.716,85
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	590.632,94	435.059,95
Euro (EUR)	5.952,58	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.952,58	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.304.877.872	-	215.304.877.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	306.074.108.120	-	306.074.108.120
Cộng	671.378.985.992	-	671.378.985.992
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	326.943.136.096	-	326.943.136.096
Các khoản vay	709.887.032.138	1.122.526.031.426	1.832.413.063.564
Cộng	1.036.830.168.234	1.122.526.031.426	2.159.356.199.660
Chênh lệch thanh khoản thuần	(365.451.182.242)	(1.122.526.031.426)	(1.487.977.213.668)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	406.676.809.154	-	406.676.809.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	267.762.976.326	-	267.762.976.326
Các khoản ký quỹ	3.789.210.700	-	3.789.210.700
Cộng	678.228.996.180	-	678.228.996.180
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	309.968.543.768	-	309.968.543.768
Chi phí phải trả	2.080.000.000	-	2.080.000.000
Các khoản vay	800.794.847.498	982.579.138.038	1.783.373.985.536
Cộng	1.112.843.391.266	982.579.138.038	2.095.422.529.304
Chênh lệch thanh khoản thuần	(434.614.395.086)	(982.579.138.038)	(1.417.193.533.124)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Khoản mục	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	330.000.000	330.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	132.000.000	132.000.000
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc	717.383.178	655.453.000
Cộng	1.179.383.178	1.117.453.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu	420.881.500	-
Công ty Cổ phần An phát Holdings	420.881.500	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	220.960.000.000	-
Công ty Cổ phần An phát Holdings	220.960.000.000	-
	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	382.619.545	-
Công ty Cổ phần An phát Holdings	382.619.545	-

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cho đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi nhận thấy có một số sự kiện trọng yếu cần thiết phải trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cụ thể như sau:

Theo Quyết định số 1207/2017/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 07 năm 2017, Công ty đã phê duyệt phương án mua lại cổ phiếu của các cổ đông có nhu cầu chuyển nhượng tại công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái trong thời gian tới. Cụ thể, Công ty sẽ mua lại khoảng 15,81% vốn điều lệ tương đương 2.150.000 cổ phiếu của HII theo giá thị trường tại thời điểm mua. Tổng số cổ phiếu HII mà Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát sở hữu dự kiến sau khi hoàn thành giao dịch là 6,95 triệu cổ phiếu, tương ứng 51,1% vốn điều lệ.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập